TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08/11/2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Toàn Thắng.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đức Hiển, Bà Vũ Thị Thanh Tâm.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim.

- Đại diện VKSND huyệnVũ Thư: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 194/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018, về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn V1, xã D, huyện V, tỉnh T (Xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Tưởng Công T2**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn V1, xã D, huyện V, tỉnh T. Hiện đang thi hành án tại Trại giam số 3- Bộ Công an, địa chỉ: xã N1, huyện T, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (Chị Nguyễn Thị T1) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 kết hôn với anh Tưởng Công T2 do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã D, huyện V, tỉnh T ngày 19 tháng 11 năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến

thường xuyên mâu thuẫn không thể hòa hợp được, vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến năm 2013 anh T2 đi thi hành án phạt tù tại Trại giam số 3 Bộ công an đến nay. Chị T1 xác định không còn tình cảm với anh T2 nên chị xin được ly hôn.

- Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007. Chị T1 xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai anh Tưởng Công T2 trình bày: Anh thừa nhận thời gian kết hôn,quá trình chung sống như chị T1 trình bày là đúng, nhưng anh cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn từ năm 2013 do anh đi chấp hành án tại trại giam số 3 Bộ công an thì vợ chồng mới chia cách xảy ra mâu thuẫn, do không liên lạc với nhau nữa. Nay chị T1 xin ly hôn thì anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T1, muốn vợ chồng quay lại hàn gắn tình cảm, nuôi dạy con chung nên anh chưa đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007 đều đã trên 7 tuổi nên việc các con ở với ai tùy vào các con quyết định, anh T2 tôn trọng ý kiến của các con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản xác minh ngày 12 tháng 10 năm 2018 UBND xã D, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Chị Nguyễn Thị T1 kết hôn với anh Tưởng Công T2 do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã D, huyện V, tỉnh T ngày 19 tháng 11 năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2009 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do quan điểm sống và tính cách không hòa hợp, từ đó chị T1 và anh T2 sống ly thân, đến năm 2013 anh T2 đi thi hành án phạt tù tại Trại giam số 3 Bộ công an. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn anh T2 thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn vì tình cảm vợ chồng đã không còn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: chị T1 và anh T2 không có tài sản chung, không có nợ chung.

- Đại diệnViện kiểm sát nhân dân huyệnVũ Thư phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì thêm.

Về nội dung đại diệnViện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị: - Xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Tưởng Công T2.

- Về con chung: Xử cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007, chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị T1 có đơn xin ly hôn anh Tưởng Công T2 gửi Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, anh chị đều cư trú tại huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 kết hôn với anh Tưởng Công T2 do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã D, huyện V, tỉnh T ngày 19 tháng 11 năm 2004 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên mâu thuẫn do quan điểm sống và tính cách không hòa hợp, vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến năm 2013 anh T2 đi

thi hành án phạt tù tại Trại giam số 3 Bộ công an đến nay. Vợ chồng không quan tâm, không thăm gặp nhau.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho chị T1 được ly hôn anh T2 là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Chị T1, anh T2 có 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007, hiện cả hai đang ở với chị T1. Xét thấy hiện nay anh T2 đang phải thi hành án phạt tù tại trai giam nên không thể trực tiếp nuôi 02 con chung, mặt khác chị T1 có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi 02 con chung và nguyện vọng của 02 con chung cũng xin ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, và nợ chung: Chị T1 và anh T2 đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Tưởng Công T2.

2/ Về con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi 02 con chung là Tưởng Hoàng A, sinh ngày 27/3/2004, và Tưởng Thị Hoài Th, sinh ngày 12/9/2007, chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Tưởng Công T2 có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T1 và anh Tưởng Công T2 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. (Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T1 đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003071 ngày 28/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Hà Toàn Thắng

Nơi nhận:
- *VKSND huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THA huyện V;*
- *UBND xã D,huyện V;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*